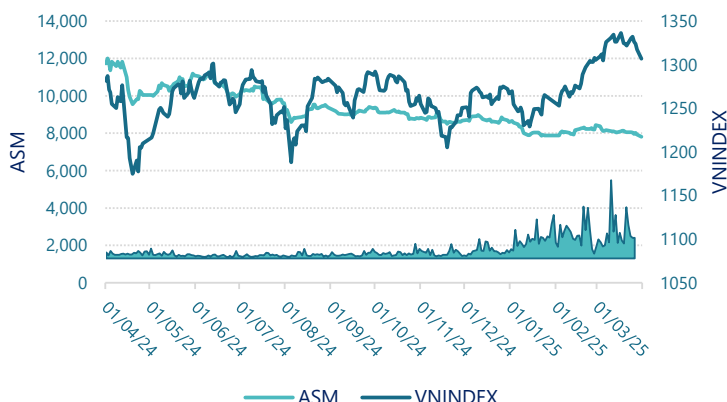


CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,810
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,810
SL cổ phiếu LH	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	827,130
% sở hữu nước ngoài	12.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,891
P/E	15.9
EPS	491

DT thuần

Q1/25

2,715

tỷ VNĐ

QoQ: ▼151| -5.3%

YoY: ▲ 166| 6.5%

LN sau thuế

Q1/25

37.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 37.4| 7189%

YoY: ▼37.7| -49.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

8.1%

+/- YoY: ▼ 0.7%

DT thuần

2024

12,013

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 40.0| 0.3%

LN sau thuế

2024

251

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.00| -0.3%

ROE

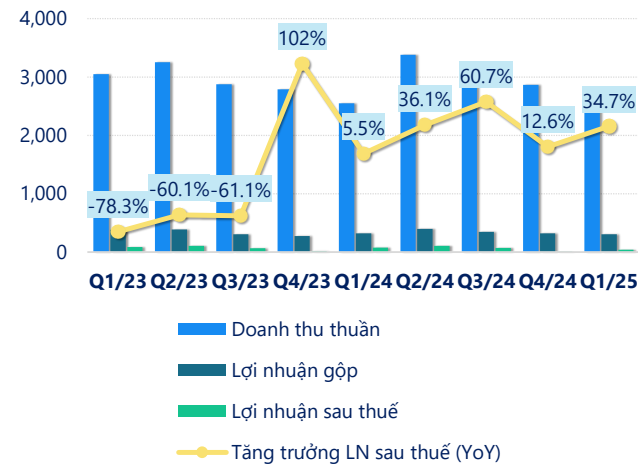
2024

2.3%

+/- YoY: ▼ 0.2%

tỷ VNĐ

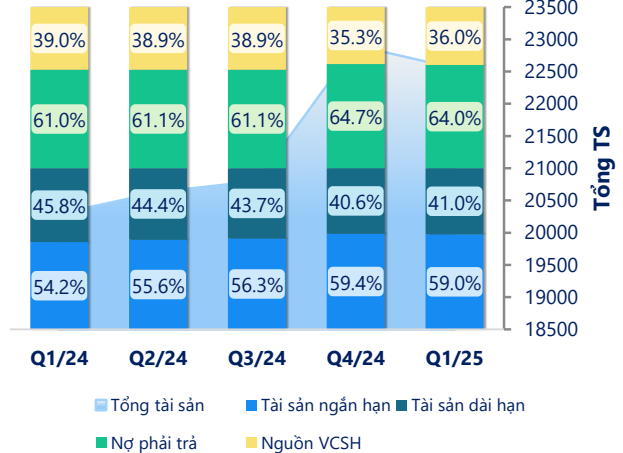
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

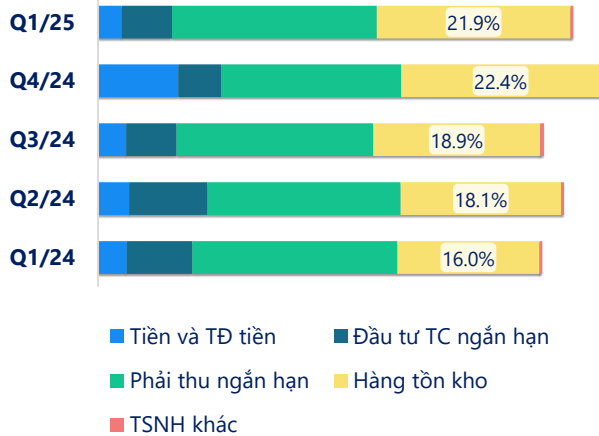
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



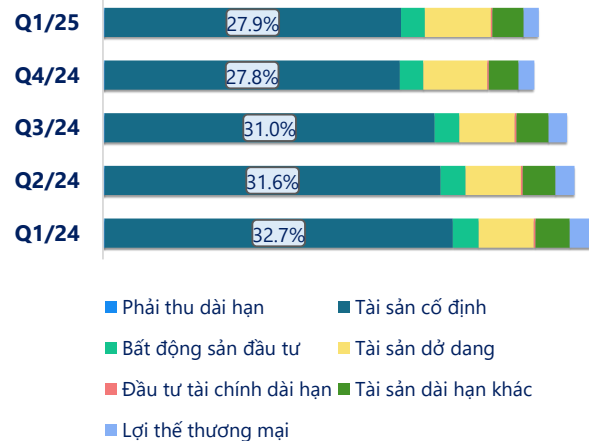
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

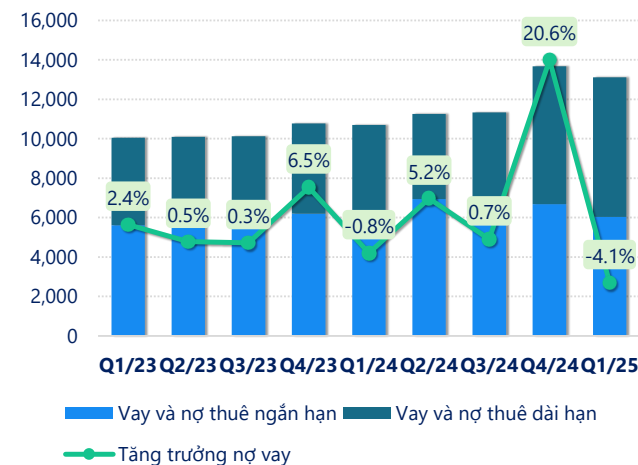
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

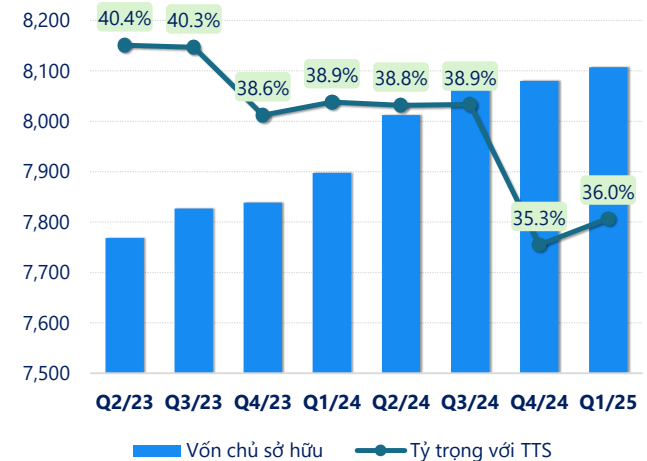
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

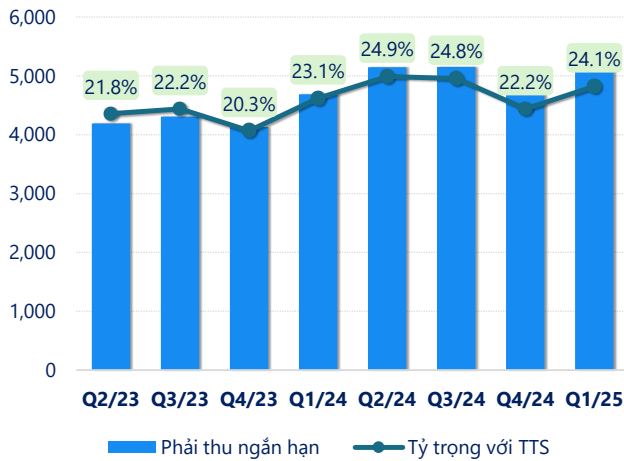
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



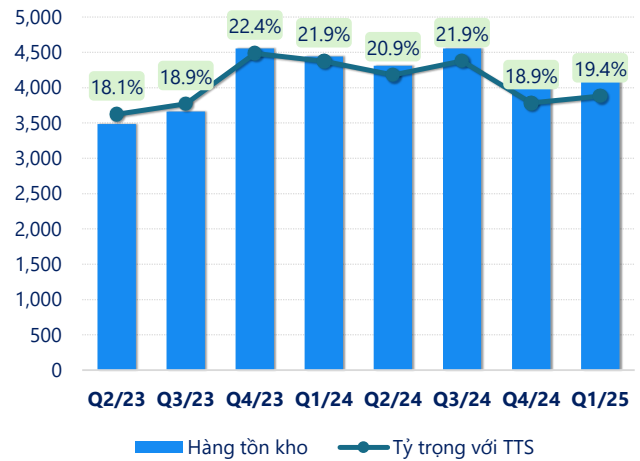
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


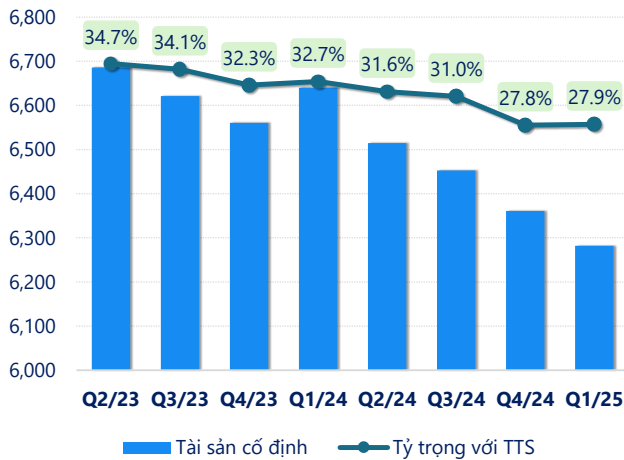
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


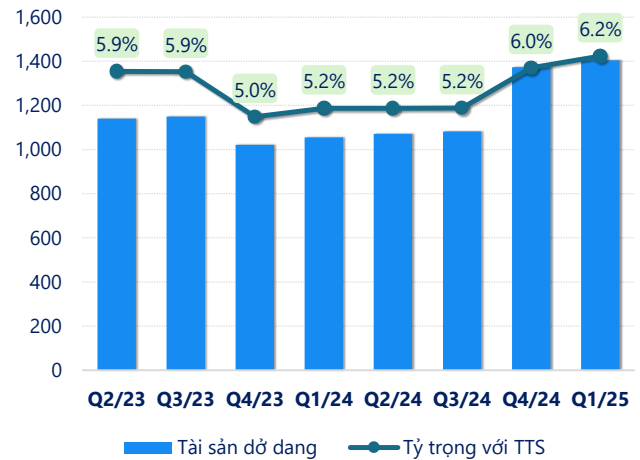
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

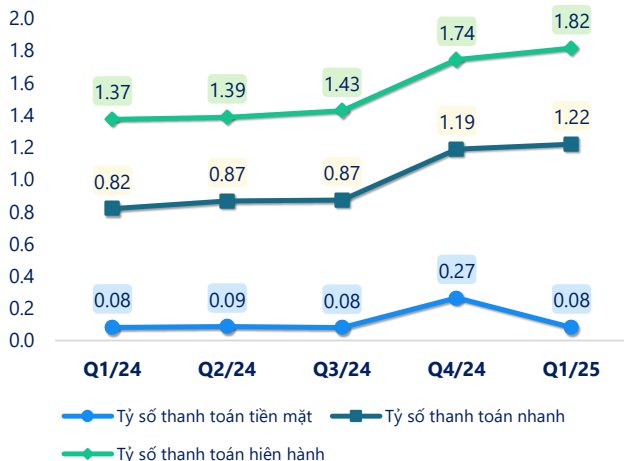
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

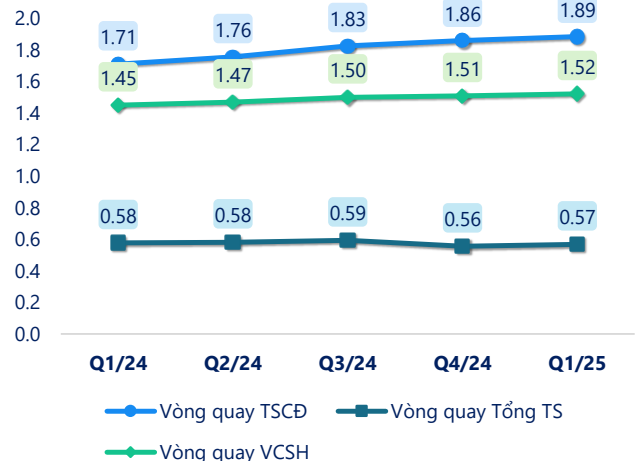
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	20,294	20,632	20,802	22,905	22,551
Tài sản ngắn hạn	10,999	11,481	11,722	13,612	13,306
Tiền và tương đương tiền	657	724	660	2,070	599
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,154	1,238	1,295	2,065	2,807
Phải thu ngắn hạn	4,687	5,148	5,152	5,081	5,440
Hàng tồn kho	4,440	4,310	4,554	4,332	4,374
Tài sản ngắn hạn khác	60.7	61.5	60.7	63.2	87.3
Tài sản dài hạn	9,295	9,151	9,080	9,292	9,245
Phải thu dài hạn	33.2	33.4	33.8	32.9	36.1
Tài sản cố định	6,640	6,515	6,453	6,361	6,282
Bất động sản đầu tư	494	490	486	509	504
Tài sản dở dang	1,054	1,071	1,082	1,373	1,405
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	33.3	33.3	33.3
Tài sản dài hạn khác	650	636	629	645	662
Lợi thế thương mại	390	373	364	339	323
Nợ phải trả	12,386	12,610	12,709	14,815	14,427
Nợ ngắn hạn	8,008	8,281	8,213	7,804	7,327
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,336	6,946	6,861	6,686	6,035
Phải trả người bán ngắn hạn	601	538	742	514	462
Nợ dài hạn	4,378	4,329	4,496	7,011	7,100
Vay và nợ thuê dài hạn	4,359	4,310	4,477	6,990	7,077
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,908	8,022	8,094	8,090	8,124
Vốn chủ sở hữu	7,898	8,012	8,083	8,080	8,107
Vốn điều lệ	3,365	3,365	3,702	3,702	3,702
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	10.3	10.3	16.7

(Nguồn: fireant.vn)